

STT	Tên Trường	Tỉnh/thành	Tổng số thí sinh	Ex chung
1	Chuyên Lý ĐH QG Hà Nội	TP Hà Nội	123	23.19
2	Chuyên Toán ĐH QG Hà Nội	TP Hà Nội	289	22.76
3	Chuyên Toán Tin ĐH SP HN	TP Hà Nội	342	22.67
4	Chuyên Hoá ĐH QG Hà Nội	TP Hà Nội	168	22.49
5	THPT NK ĐH KHTN	TP Hồ Chí Minh	342	21.65
6	THPT Năng khiếu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	373	21.36
7	THPT Lê Hồng Phong	Tỉnh Nam Định	762	21.35
8	THPT Chuyên Phan Bội Châu	Tỉnh Nghệ An	603	21.11
9	Chuyên Sinh ĐH QG Hà Nội	TP Hà Nội	175	21.07
10	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	509	20.81
11	THPT Hà Nội-Amsteddam	TP Hà Nội	726	20.77
12	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	TP Đà Nẵng	398	20.69
13	Chuyên ngữ ĐH NN Q. gia	TP Hà Nội	498	20.64
14	THPT Chuyên tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	571	20.63
15	THPT Chuyên Quang Trung	Tỉnh Bình Phước	227	20.47
16	THPT Chuyên Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh	339	20.44
17	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Tỉnh Khánh Hòa	237	20.31
18	THPT Lê Hồng Phong	TP Hồ Chí Minh	847	20.30
19	THPT Nguyễn Trãi	Tỉnh Hải Dương	545	20.21
20	THPT Chuyên Lam Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	513	20.09
21	THPT Chuyên Trần Phú	TP Hải Phòng	814	19.83
22	THPT chuyên tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	514	19.62
23	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	Tỉnh Đồng Nai	576	19.47
24	THPT Quốc Học (CL Cao)	Tỉnh Thừa thiên-Huế	1,185	19.46
25	THPT Chuyên Hà Nam	Tỉnh Hà Nam	438	19.40
26	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Tỉnh Bình Định	430	19.00
27	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Tỉnh Bà Rịa-VT	429	18.93
28	THPT Chuyên Nguyễn Huệ	TP Hà Nội	1,081	18.52
29	Chuyên Toán ĐH Vinh	Tỉnh Nghệ An	818	18.50
30	THPT Chuyên Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh	513	18.49
31	THPT Chuyên Lương Văn Chánh	Tỉnh Phú Yên	612	18.47
32	THPT Trần Đại Nghĩa	TP Hồ Chí Minh	474	18.47
33	THPT Chuyên Nguyễn Du	Tỉnh Đắk Lắk	599	18.43
34	THPT DL Nguyễn Khuyến	TP Hồ Chí Minh	2,720	18.41
35	THPT Chu Văn An	TP Hà Nội	869	18.37
36	THPT DL Lương Thế Vinh	TP Hà Nội	1,385	18.34
37	THPT Chuyên Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	450	18.34
38	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	Tỉnh Yên Bái	319	18.32
39	THPT Kim Liên	TP Hà Nội	1,316	18.20

40	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Tỉnh Quảng Nam	420	18.19
41	THPT Chuyên (Năng khiếu)	Tỉnh Thái Nguyên	588	18.18
42	THPT NgThượngHiền	TP Hồ Chí Minh	1,137	18.09
43	THPT Chuyên LQĐôn	Tỉnh Quảng Trị	376	17.91
44	THPT BC Nguyễn Tất Thành	TP Hà Nội	772	17.76
45	THPT chuyên Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	436	17.63
46	THPT Chuyên TG	Tỉnh Tiền Giang	500	17.46
47	THPT Thăng Long	TP Hà Nội	1,239	17.29
48	THPT chuyên tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	466	17.28
49	THPT chuyên Thăng Long -Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	575	17.23
50	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Tỉnh Ninh Thuận	334	17.07
51	Khối chuyên ĐHKH Huế	Tỉnh Thừa thiên-Huế	145	17.05
52	THPT Giao Thủy A	Tỉnh Nam Định	1,148	16.97
53	THPT BC Hai B Trưng	Tỉnh Vĩnh Phúc	304	16.89
54	THPT Chuyên Lương Văn Tụy	Tỉnh Ninh Bình	880	16.66
55	THPT Huỳnh Thúc Kháng	Tỉnh Nghệ An	1,245	16.44
56	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo	Tỉnh Bình Thuận	701	16.41
57	THPT Chuyên Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	477	16.40
58	THPT Ngô Quyền	TP Hải Phòng	1,194	16.37
59	THPT Trần Hưng Đạo	Tỉnh Nam Định	940	16.35
60	THPT Thái Phiên	TP Hải Phòng	1,383	16.32
61	THPT Yên Hoà	TP Hà Nội	843	16.24
62	THPT Bùi Thị Xuân	TP Hồ Chí Minh	1,023	16.19
63	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau	338	16.09
64	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	Tỉnh Hòa Bình	728	15.96
65	THPT Chuyên Lê Khiết	Tỉnh Quảng Ngãi	1,250	15.96
66	THPT Hồng Quang	Tỉnh Hải Dương	999	15.92
67	THPT Chu Văn An	Tỉnh Lạng Sơn	502	15.91
68	THPT Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc	812	15.81
69	THPT chuyên Hoàng Lệ Kha	Tỉnh Tây Ninh	710	15.81
70	THPT Bầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	714	15.80
71	THPT Nguyễn Khuyến	Tỉnh Nam Định	886	15.76
72	THPT Nguyễn Gia Thiều	TP Hà Nội	1,247	15.75
73	THPT Chuyên Lý Tự Trọng	TP Cần Thơ	583	15.75
74	THPT Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương	1,017	15.74
75	THPT Ng T M Khai	TP Hồ Chí Minh	1,228	15.72
76	THPT Nguyễn Đức Cảnh	Tỉnh Thái Bình	1,354	15.68
77	THPT Hải Hậu A	Tỉnh Nam Định	1,237	15.59
78	THPT Đào Duy Từ	Tỉnh Thanh Hóa	891	15.57
79	THPT Ng Hữu Huân	TP Hồ Chí Minh	1,238	15.56

80	THPT Bình Giang	Tỉnh Hải Dương	657	15.46
81	THPT Phan Châu Trinh	TP Đà Nẵng	2,717	15.46
82	THPT chuyên Hùng Vương	Tỉnh Bình Dương	565	15.45
83	THPT Chuyên	Tỉnh Trà Vinh	350	15.40
84	TH PT Phan Đình Phùng	TP Hà Nội	1,308	15.34
85	THPT Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-VT	1,089	15.29
86	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Tỉnh Vĩnh Long	715	15.28
87	THPT Lê Xoay	Tỉnh Vĩnh Phúc	803	15.27
88	THPT Hàm Rồng	Tỉnh Thanh Hóa	902	15.27
89	THPT Hùng Vương	Tỉnh Gia Lai	936	15.26
90	THPT Lý Tự Trọng	Tỉnh Khánh Hòa	1,449	15.24
91	THPT Lê Quý Đôn-Đống Đa	TP Hà Nội	1,277	15.22
92	THPT Kim Thành	Tỉnh Hải Dương	857	15.20
93	THPT Thực hành/ĐHSP	TP Hồ Chí Minh	423	15.19
94	THPT Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương	939	15.13
95	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Tỉnh Điện Biên	543	15.11
96	THPT Nguyễn Huệ	Tỉnh Ninh Bình	713	15.10
97	THPT Huỳnh Mẫn Đạt	Tỉnh Kiên Giang	693	15.06
98	THPT Trần Phú	Tỉnh Vĩnh Phúc	813	15.04
99	THPT Liên Hà	TP Hà Nội	1,063	15.02
100	THPT Tống Văn Trân	Tỉnh Nam Định	1,114	15.02
101	THPT Lý Tự Trọng	Tỉnh Nam Định	1,039	14.99
102	THPT Ba Đình	Tỉnh Thanh Hóa	954	14.99
103	THPT Gia Định	TP Hồ Chí Minh	1,879	14.96
104	THPT Chuyên tỉnh	Tỉnh Tuyên Quang	591	14.89
105	THPT Lý Thái Tổ	Tỉnh Bắc Ninh	1,209	14.85
106	THPT Ngô Quyền	Tỉnh Đồng Nai	909	14.84
107	THPT Chuyên Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	485	14.84
108	THPT Yên Khánh A	Tỉnh Ninh Bình	1,094	14.83
109	THPT Chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Tỉnh Đồng Tháp	425	14.81
110	THPT Việt -Đức	TP Hà Nội	1,361	14.81
111	THPT Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương	947	14.79
112	THPT Chuyên Kontum	Tỉnh Kon Tum	503	14.78
113	THPT Nguyễn Hữu Cầu	TP Hồ Chí Minh	979	14.77
114	THPT Hà Bắc	Tỉnh Hải Dương	505	14.73
115	THPT Trần Văn Bảo	Tỉnh Nam Định	255	14.69
116	THPT Xuân Trường B	Tỉnh Nam Định	1,102	14.68
117	THPT Nam Sách	Tỉnh Hải Dương	1,050	14.68
118	THPT Ng. Thị Minh Khai	TP Hà Nội	1,075	14.66
119	THPT Trần Phú- Hoàn Kiếm	TP Hà Nội	1,276	14.64

120	THPT Ngọc Hồi	TP Hà Nội	947	14.64
121	THPT DL Đào Duy Từ	TP Hà Nội	597	14.62
122	THPT Thuận Thành 1	Tỉnh Bắc Ninh	1,543	14.56
123	THPT Lê Quý Đôn	TP Hồ Chí Minh	645	14.56
124	THPT Nguyễn Trãi	Tỉnh Thái Bình	1,348	14.54
125	THPT Vĩnh Bảo	TP Hải Phòng	1,141	14.50
126	THPT Trục Ninh A	Tỉnh Nam Định	1,009	14.47
127	THPT Sơn Tây, BC Giang Văn Minh	TP Hà Nội	1,001	14.44
128	THPT Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương	983	14.41
129	THPT Lê Lợi	Tỉnh Thanh Hóa	1,147	14.36
130	THPT Sào Nam	Tỉnh Quảng Nam	1,300	14.36
131	THPT Lương Đắc Bằng	Tỉnh Thanh Hóa	1,047	14.32
132	THPT DL Nguyễn Siêu	TP Hà Nội	228	14.29
133	THPT Nghĩa Hưng A	Tỉnh Nam Định	1,200	14.27
134	THPT Bắc Duyên Hà	Tỉnh Thái Bình	1,068	14.26
135	THPT Duy Tiên A	Tỉnh Hà Nam	849	14.26
136	THPT Chuyên	Tỉnh Bắc Cạn	212	14.22
137	THPT Công nghiệp Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	480	14.21
138	THPT Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	1,009	14.20
139	THPT Quảng Xương 1	Tỉnh Thanh Hóa	852	14.20
140	THPT Quốc học	Tỉnh Bình Định	1,171	14.15
141	THPT Đông Thụy Anh	Tỉnh Thái Bình	1,237	14.09
142	THPT Lê Quý Đôn	TP Hải Phòng	1,040	14.09
143	THPT Chu Văn An	Tỉnh Thái Nguyên	719	14.08
144	THPT Ng Công Trứ	TP Hồ Chí Minh	1,832	14.07
145	THPT Hoàng Hoa Thám	TP Đà Nẵng	919	14.05
146	THPT Dương Quảng Hàm	Tỉnh Hưng Yên	734	14.05
147	THPT Bắc Đông Quan	Tỉnh Thái Bình	1,308	13.97
148	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Tỉnh Sóc Trăng	534	13.97
149	THPT Chuyên Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	361	13.95
150	THPT Nguyễn Huệ	Tỉnh Thừa thiên-Huế	1,556	13.95
151	THPT Tiên Lãng	TP Hải Phòng	982	13.93
152	THPT Giao Thủy B	Tỉnh Nam Định	1,055	13.93
153	THPT Xuân Trường A	Tỉnh Nam Định	1,088	13.93
154	THPT Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa	944	13.92
155	THPT Quỳnh Côi	Tỉnh Thái Bình	1,257	13.88
156	THPT Yên Phong 1	Tỉnh Bắc Ninh	1,579	13.85
157	THPT chuyên Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang	167	13.85
158	THPT Đại An	Tỉnh Nam Định	446	13.85
159	THPT Nam Lý	Tỉnh Hà Nam	738	13.84

160	THPT Trần Phú	TP Hồ Chí Minh	1,813	13.84
161	THPT Tây Tiền Hải	Tỉnh Thái Bình	1,189	13.83
162	THPT Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	896	13.83
163	THPT Chí Linh	Tỉnh Hải Dương	877	13.82
164	THPT Nguyễn Bình Khiêm	TP Hải Phòng	918	13.81
165	THPT Yên Lạc 2	Tỉnh Vĩnh Phúc	730	13.80
166	Trường THPT Nguyễn Đăng Đạo	Tỉnh Bắc Ninh	801	13.79
167	THPT Xuân Đỉnh	TP Hà Nội	1,168	13.78
168	THPT Phú Nhuận	TP Hồ Chí Minh	1,346	13.76
169	THPT Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ	696	13.67
170	THPT Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên	964	13.65
171	THPT Ngô Sĩ Liên	Tỉnh Bắc Giang	1,312	13.65
172	THPT Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương	706	13.65
173	THPT Lê Quý Đôn	Tỉnh Nam Định	839	13.65
174	THPT Hàn Thuyên	Tỉnh Bắc Ninh	1,147	13.65
175	THPT Phạm Hồng Thái	TP Hà Nội	1,039	13.62
176	THPT Đoàn Thượng	Tỉnh Hải Dương	483	13.62
177	THPT Bình Lục A	Tỉnh Hà Nam	891	13.61
178	THPT DL Lô Mô nô xốp	TP Hà Nội	489	13.60
179	THPT Quang Trung	Tỉnh Hải Dương	754	13.60
180	THPT Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh	841	13.59
181	THPT Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương	992	13.59
182	THPT Trần Nhân Tông	TP Hà Nội	1,140	13.59
183	THPT Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên	1,170	13.58
184	THPT Quế Võ 1	Tỉnh Bắc Ninh	1,214	13.56
185	THPT Trung Giã	TP Hà Nội	445	13.50
186	THPT Thực hành Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	533	13.48
187	THPT Tây Thụy Anh	Tỉnh Thái Bình	1,193	13.47
188	Trường THPT Chuyên	Tỉnh Sơn La	532	13.47
189	THPT Ngô Gia Tự	Tỉnh Vĩnh Phúc	709	13.46
190	THPT Đô Lương 1	Tỉnh Nghệ An	1,211	13.45
191	THPT Chu Văn An	Tỉnh Thái Bình	1,199	13.44
192	THPT Nam Trực	Tỉnh Nam Định	1,126	13.43
193	THPT Phụ Dực	Tỉnh Thái Bình	1,217	13.41
194	THPT Hậu Lạc 2	Tỉnh Thanh Hóa	699	13.41
195	THPT Nguyễn Trãi	Tỉnh Khánh Hòa	1,085	13.39
196	THPT Mỹ Đức A	TP Hà Nội	1,129	13.39
197	THPT Bắc Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình	1,006	13.38
198	THPT Diễn Châu 3	Tỉnh Nghệ An	1,047	13.36
199	THPT Quang Trung- Đống Đa	TP Hà Nội	962	13.36
200	THPT Phan Đình Phùng	Tỉnh Hà Tĩnh	1,041	13.36